ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 787 + 788)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
75		CHƯƠNG 75 - NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN			
7501		Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken			
7501 10 00	-	Sten niken	0	A	
7501 20 00	-	Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	A	
7502		Niken chưa gia công			
7502 10 00	-	Niken, không hợp kim	0	A	
7502 20 00	-	Hợp kim niken	0	A	
7503 00		Phế liệu và mảnh vụn niken			
7503 00 10	-	Bằng niken, không hợp kim	0	A	
7503 00 90	-	Bằng hợp kim niken	0	A	
7504 00 00		Bột và vảy niken	0	A	
7505		Niken ở dạng thanh, que, hình và dây			
	-	Dạng thanh, que và hình			
7505 11 00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A	
7505 12 00	- -	Bằng hợp kim niken	2,9	A	
	-	Dây			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7505 21 00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A	
7505 22 00	- -	Bằng hợp kim niken	2,9	A	
7506		Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng			
7506 10 00	-	Bằng niken, không hợp kim	0	A	
7506 20 00	-	Bằng hợp kim niken	3,3	A	
7507		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)			
	-	Ống và ống dẫn			
7507 11 00	- -	Bằng niken, không hợp kim	0	A	
7507 12 00	- -	Bằng hợp kim niken	0	A	
7507 20 00	-	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	2,5	A	
7508		Sản phẩm khác bằng niken			
7508 10 00	-	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	A	
7508 90 00	-	Loại khác	0	A	
76		Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
7601		Nhôm chưa gia công			
7601 10 00	-	Nhôm, không hợp kim	3	A	
7601 20	-	Hợp kim nhôm			
7601 20 10	- -	Dạng nguyên sinh	6	B3	
	- -	Dạng thứ cấp			
7601 20 91	- - -	Ở dạng thỏi hoặc ở trạng thái lỏng	6	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7601 20 99	- - -	Loại khác	6	B3	
7602 00		Phế liệu và mảnh vụn nhôm			
	-	Phế liệu			
7602 00 11	- -	Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa và mạt giũa; phế liệu của các tấm và lá mỏng nhôm màu, đã tráng phủ hoặc đã ghép, có độ dày (chưa bao gồm các lớp bồi) không quá 0,2 mm	0	A	
7602 00 19	- -	Loại khác (bao gồm cả loại phế phẩm từ nhà máy)	0	A	
7602 00 90	-	Mảnh vụn	0	A	
7603		Bột và vảy nhôm			
7603 10 00	-	Bột không có cấu trúc vảy	5	B3	
7603 20 00	-	Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	5	B3	
7604		Nhôm ở dạng thanh, que và hình			
7604 10	-	Bằng nhôm, không hợp kim			
7604 10 10	- -	Dạng thanh và que	7,5	A	
7604 10 90	- -	Dạng hình	7,5	A	
	-	Bằng hợp kim nhôm			
7604 21 00	- -	Dạng hình rỗng	7,5	A	
7604 29	- -	Loại khác			
7604 29 10	- - -	Dạng thanh và que	7,5	A	
7604 29 90	- - -	Dạng hình	7,5	A	
7605		Dây nhôm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Bằng nhôm, không hợp kim			
7605 11 00	- -	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	7,5	A	
7605 19 00	- -	Loại khác	7,5	B7	
	-	Bằng hợp kim nhôm			
7605 21 00	- -	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	7,5	B7	
7605 29 00	- -	Loại khác	7,5	A	
7606		Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm			
	-	Hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
7606 11	- -	Bằng nhôm, không hợp kim			
7606 11 10	- - -	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	7,5	B7	
	- - -	Loại khác, chiều dày từ			
7606 11 91	- - - -	Dưới 3 mm	7,5	B7	
7606 11 93	- - - -	Không dưới 3 mm đến dưới 6 mm	7,5	B7	
7606 11 99	- - - -	Không dưới 6 mm	7,5	A	
7606 12	- -	Bằng hợp kim nhôm			
7606 12 20	- - -	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	7,5	B7	
	- - -	Loại khác, chiều dày từ			
7606 12 92	- - - -	Dưới 3 mm	7,5	B7	
7606 12 93	- - - -	Không dưới 3 mm đến dưới 6 mm	7,5	B7	
7606 12 99	- - - -	Không dưới 6 mm	7,5	B7	
	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7606 91 00	- -	Bằng nhôm, không hợp kim	7,5	B7	
7606 92 00	- -	Bằng hợp kim nhôm	7,5	A	
7607		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm			
	-	Chưa được bồi			
7607 11	- -	Đã được cán nhưng chưa gia công thêm			
	- - -	Có chiều dày dưới 0,021 mm			
7607 11 11	- - - -	Dạng cuộn có trọng lượng không quá 10 kg	7,5	B7	
7607 11 19	- - - -	Loại khác	7,5	B7	
7607 11 90	- - -	Có chiều dày không dưới 0,021 mm đến dưới 0,2 mm	7,5	B7	
7607 19	- -	Loại khác			
7607 19 10	- - -	Có chiều dày dưới 0,021 mm	7,5	A	
7607 19 90	- - -	Có chiều dày không dưới 0,021 mm đến dưới 0,2 mm	7,5	B7	
7607 20	-	Đã bồi			
7607 20 10	- -	Có độ dày (chưa bao gồm lớp bồi) dưới 0,021 mm	10	B7	
7607 20 90	- -	Có độ dày (chưa bao gồm lớp bồi) trên 0,021 mm đến dưới 0,2 mm	7,5	A	
7608		Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm			
7608 10 00	-	Bằng nhôm, không hợp kim	7,5	B7	
7608 20	-	Bằng hợp kim nhôm			
7608 20 20	- -	Đã được hàn	7,5	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
7608 20 81	- - -	Chưa gia công quá mức ép đùn qua khuôn	7,5	A	
7608 20 89	- - -	Loại khác	7,5	A	
7609 00 00		Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	5,9	A	
7610		Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu			
7610 10 00	-	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	6	B3	
7610 90	-	Loại khác			
7610 90 10	- -	Cầu và nhịp cầu, tháp và cột lưới	7	B7	
7610 90 90	- -	Loại khác	6	B3	
7611 00 00		Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	6	B3	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7612		Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt			
7612 10 00	-	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	6	B3	
7612 90	-	Loại khác			
7612 90 20	- -	Đồ chứa của loại dùng cho bình xịt	6	B3	
7612 90 90	- -	Loại khác	6	B3	
7613 00 00		Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	6	B3	
7614		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện			
7614 10 00	-	Có lõi thép	6	B3	
7614 90 00	-	Loại khác	6	B3	
7615		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm			
7615 10	-	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7615 10 10	- -	Đúc	6	B3	
7615 10 90	- -	Loại khác	6	B3	
7615 20 00	-	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	6	B3	
7616		Các sản phẩm khác bằng nhôm			
7616 10 00	-	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	6	B3	
	-	Loại khác			
7616 91 00	- -	Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	6	B3	
7616 99	- -	Loại khác			
7616 99 10	- - -	Đúc	6	B3	
7616 99 90	- - -	Loại khác	6	A	
78		CHƯƠNG 78 - CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ			
7801		Chì chưa gia công			
7801 10 00	-	Chì tinh luyện	2,5	A	
	-	Loại khác			
7801 91 00	- -	Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong Ghi chú phân nhóm chương này	2,5	A	
7801 99	- -	Loại khác			
7801 99 10	- - -	Để tinh chế, chứa hàm lượng bạc trên 0,02% tính theo trọng lượng (chì bạc)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7801 99 90	- - -	Loại khác	2,5	A	
7802 00 00		Phế liệu và mảnh vụn chì	0	A	
7804		Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì			
	-	Dạng tấm, lá, dải và lá mỏng			
7804 11 00	- -	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	5	A	
7804 19 00	- -	Loại khác	5	A	
7804 20 00	-	Bột và vảy chì	0	A	
7806 00		Các sản phẩm khác bằng chì			
7806 00 10	-	Các đồ chứa có lớp phủ chống phóng xạ, để vận chuyển và lưu trữ vật liệu phóng xạ (Euratom)	0	A	
7806 00 80	-	Loại khác	5	A	
79		CHƯƠNG 79 - KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM			
7901		Kẽm chưa gia công			
	-	Kẽm, không hợp kim:			
7901 11 00	- -	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	2,5	A	
7901 12	- -	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99 % tính theo trọng lượng			
7901 12 10	- - -	Có hàm lượng kẽm từ 99,95% đến dưới 99,99% tính theo trọng lượng	2,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
7901 12 30	- - -	Có hàm lượng kẽm từ 98,5% đến dưới 99,95% tính theo trọng lượng	2,5	A	
7901 12 90	- - -	Có hàm lượng kẽm từ 97,5% đến dưới 98,5% tính theo trọng lượng	2,5	A	
7901 20 00	-	Hợp kim kẽm	2,5	A	
7902 00 00		Phế liệu và mảnh vụn kẽm	0	A	
7903		Bột, bụi và vảy kẽm			
7903 10 00	-	Bụi kẽm	2,5	A	
7903 90 00	-	Loại khác	2,5	A	
7904 00 00		Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	5	A	
7905 00 00		Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	5	A	
7907 00 00		Các sản phẩm khác bằng kẽm	5	A	
80		CHƯƠNG 80 - THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC			
8001		Thiếc chưa gia công			
8001 10 00	-	Thiếc, không hợp kim	0	A	
8001 20 00	-	Hợp kim thiếc	0	A	
8002 00 00		Phế liệu và mảnh vụn thiếc	0	A	
8003 00 00		Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	0	A	
8007 00		Các sản phẩm khác bằng thiếc			
8007 00 10	-	Dạng tấm, lá và dải,có chiều dày trên 0,2mm	0	A	
8007 00 80	-	Loại khác	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
81		CHƯƠNG 81 - KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỒM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG			
8101		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8101 10 00	-	Bột	5	A	
	-	Loại khác			
8101 94 00	- -	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	A	
8101 96 00	- -	Dây	6	A	
8101 97 00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8101 99	- -	Loại khác			
8101 99 10	- - -	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	6	A	
8101 99 90	- - -	Loại khác	7	A	
8102		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8102 10 00	-	Bột	4	A	
	-	Loại khác			
8102 94 00	- -	Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	3	A	
8102 95 00	- -	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8102 96 00	- -	Dây	6,1	A	
8102 97 00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8102 99 00	- -	Loại khác	7	A	
8103		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8103 20 00	-	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	A	
8103 30 00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8103 90	-	Loại khác			
8103 90 10	- -	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	3	A	
8103 90 90	- -	Loại khác	4	A	
8104		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
	-	Magie chưa gia công			
8104 11 00	- -	Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	5,3	A	
8104 19 00	- -	Loại khác	4	A	
8104 20 00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8104 30 00	-	Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	4	A	
8104 90 00	-	Loại khác	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8105	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8105 20 00	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	0	A	
8105 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8105 90 00	- Loại khác	3	A	
8106 00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8106 00 10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	A	
8106 00 90	- Loại khác	2	A	
8107	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8107 20 00	- Cađimi chưa gia công; bột	3	A	
8107 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8107 90 00	- Loại khác	4	A	
8108	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8108 20 00	- Titan chưa gia công; bột	5	A	
8108 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	5	A	
8108 90	- Loại khác			
8108 90 30	- - Dạng thanh, que, hình và dây	7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8108 90 50	- -	Dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	7	A	
8108 90 60	- -	Dạng ống và ống dẫn	7	A	
8108 90 90	- -	Loại khác	7	A	
8109		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8109 20 00	-	Zircon chưa gia công; bột	5	A	
8109 30 00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8109 90 00	-	Loại khác	9	A	
8110		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8110 10 00	-	Antimon chưa gia công; bột	7	A	
8110 20 00	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8110 90 00	-	Loại khác	7	A	
8111 00		Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
	-	Mangan chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột			
8111 00 11	- -	Mangan chưa gia công; bột	0	A	
8111 00 19	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8111 00 90	-	Loại khác	5	A	
8112		Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Beryli			
8112 12 00	- -	Chưa gia công; bột	0	A	
8112 13 00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8112 19 00	- -	Loại khác	3	A	
	-	Crôm			
8112 21	- -	Chưa gia công; bột			
8112 21 10	- - -	Hợp kim chứa hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng	0	A	
8112 21 90	- - -	Loại khác	3	A	
8112 22 00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8112 29 00	- -	Loại khác	5	A	
	-	Tali			
8112 51 00	- -	Chưa gia công; bột	1,5	A	
8112 52 00	- -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8112 59 00	- -	Loại khác	3	A	
	-	Loại khác			
8112 92	- -	Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột			
8112 92 10	- - -	Hafini (xen ti)	3	A	
	- - -	Niobi (columbi), reni, gali, indi, vanadi, germani			
8112 92 21	- - - -	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
	- - - -	Loại khác			
8112 92 31	- - - - -	Niobi (columbi), reni	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8112 92 81	- - - - -	Indi	2	A	
8112 92 89	- - - - -	Gali	1,5	A	
8112 92 91	- - - - -	Vanadi	0	A	
8112 92 95	- - - - -	Germani	4,5	A	
8112 99	- -	Loại khác			
8112 99 20	- - -	Hafini (xen ti); germani	7	A	
8112 99 30	- - -	Niobi (columbi); reni	9	A	
8112 99 70	- - -	Gali, indi, vanadi	3	A	
8113 00		Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn			
8113 00 20	-	Chưa gia công	4	A	
8113 00 40	-	Phế liệu và mảnh vụn	0	A	
8113 00 90	-	Loại khác	5	A	
82		CHƯƠNG 82 - DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN			
8201		Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp			
8201 10 00	-	Mai và xẻng	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8201 30 00	-	Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	1,7	A	
8201 40 00	-	Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	1,7	A	
8201 50 00	-	Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	1,7	A	
8201 60 00	-	Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	1,7	A	
8201 90 00	-	Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	1,7	A	
8202		Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)			
8202 10 00	-	Cưa tay	1,7	A	
8202 20 00	-	Lưỡi cưa vòng	1,7	A	
	-	Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía)			
8202 31 00	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng thép	2,7	A	
8202 39 00	- -	Loại khác, kể cả các bộ phận	2,7	A	
8202 40 00	-	Lưỡi cưa xích	1,7	A	
	-	Lưỡi cưa khác			
8202 91 00	- -	Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	2,7	A	
8202 99	- -	Loại khác			
8202 99 20	- - -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8202 99 80	- - -	Để gia công vật liệu khác	2,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8203		Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự			
8203 10 00	-	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	1,7	A	
8203 20 00	-	Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	1,7	A	
8203 30 00	-	Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	1,7	A	
8203 40 00	-	Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	1,7	A	
8204		Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn			
	-	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay			
8204 11 00	- -	Không điều chỉnh được	1,7	A	
8204 12 00	- -	Điều chỉnh được	1,7	A	
8204 20 00	-	Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	1,7	A	
8205		Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân			
8205 10 00	-	Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	1,7	A	
8205 20 00	-	Búa và búa tạ	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8205 30 00	-	Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	3,7	A	
8205 40 00	-	Tuốc nơ vít	3,7	A	
	-	Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính)			
8205 51 00	- -	Dụng cụ dùng trong gia đình	3,7	A	
8205 59	- -	Loại khác			
8205 59 10	- - -	Dụng cụ cho thợ nề, thợ đúc, thợ xây, thợ trát và họa sĩ	3,7	A	
8205 59 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8205 60 00	-	Đèn hàn	2,7	A	
8205 70 00	-	Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	3,7	A	
8205 90	-	Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này			
8205 90 10	- -	Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân	2,7	A	
8205 90 90	- -	Bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	3,7	A	
8206 00 00		Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8.05, đã đóng bộ để bán lẻ	3,7	A	
8207		Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Công cụ khoan đá hay khoan đất			
8207 13 00	- -	Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	2,7	A	
8207 19	- -	Loại khác, kể cả bộ phận			
8207 19 10	- - -	Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết	2,7	A	
8207 19 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8207 20	-	Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại			
8207 20 10	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết	2,7	A	
8207 20 90	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng vật liệu khác	2,7	A	
8207 30	-	Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ			
8207 30 10	- -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8207 30 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8207 40	-	Dụng cụ để tarô hoặc ren			
	- -	Để gia công kim loại			
8207 40 10	- - -	Dụng cụ để taro	2,7	A	
8207 40 30	- - -	Dụng cụ để ren	2,7	A	
8207 40 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8207 50	-	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá			
8207 50 10	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết	2,7	A	
	- -	Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8207 50 30	- - -	Máy khoan	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Để gia công kim loại, có bộ phận làm việc			
8207 50 50	- - - - -	Từ gốm kim loại	2,7	A	
8207 50 60	- - - - -	Từ thép gió	2,7	A	
8207 50 70	- - - - -	Từ vật liệu khác	2,7	A	
8207 50 90	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8207 60	-	Dụng cụ để doa hoặc chuốt			
8207 60 10	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết	2,7	A	
	- -	Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác			
	- - -	Dụng cụ để doa			
8207 60 30	- - - -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8207 60 50	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Dụng cụ để chuốt			
8207 60 70	- - - -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8207 60 90	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8207 70	-	Dụng cụ để cán			
	- -	Để gia công kim loại, có bộ phận làm việc			
8207 70 10	- - -	Từ gốm kim loại	2,7	A	
	- - -	Từ vật liệu khác			
8207 70 31	- - - -	Trục cán dao	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8207 70 37	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8207 70 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8207 80	-	Dụng cụ để tiện			
	- -	Để gia công kim loại, có bộ phận làm việc			
8207 80 11	- - -	Từ gốm kim loại	2,7	A	
8207 80 19	- - -	Từ vật liệu khác	2,7	A	
8207 80 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8207 90	-	Các dụng cụ có thể thay đổi được khác			
8207 90 10	- -	Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết	2,7	A	
	- -	Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác			
8207 90 30	- - -	Bộ phận của tuốc nơ vít	2,7	A	
8207 90 50	- - -	Dụng cụ cắt có bánh răng	2,7	A	
	- - -	Loại khác, có bộ phận vận hành			
	- - - -	Từ gốm kim loại			
8207 90 71	- - - - -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8207 90 78	- - - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - - -	Từ vật liệu khác			
8207 90 91	- - - - -	Để gia công kim loại	2,7	A	
8207 90 99	- - - - -	Loại khác	2,7	A	
8208		Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí			
8208 10 00	-	Để gia công kim loại	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8208 20 00	-	Để chế biến gỗ	1,7	A	
8208 30 00	-	Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	1,7	A	
8208 40 00	-	Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	1,7	A	
8208 90 00	-	Loại khác	1,7	A	
8209 00		Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại			
8209 00 20	-	Bộ dụng cụ tách rời	2,7	A	
8209 00 80	-	Loại khác	2,7	A	
8210 00 00		Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	2,7	A	
8211		Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó			
8211 10 00	-	Bộ sản phẩm tổ hợp	8,5	A	
	-	Loại khác			
8211 91 00	- -	Dao ăn có lưỡi cố định	8,5	A	
8211 92 00	- -	Dao khác có lưỡi cố định	8,5	A	
8211 93 00	- -	Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	8,5	A	
8211 94 00	- -	Lưỡi dao	6,7	A	
8211 95 00	- -	Cán dao bằng kim loại cơ bản	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8212		Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)			
8212 10	-	Dao cạo			
8212 10 10	- -	Dao cạo an toàn có lưỡi dao không thể thay thế	2,7	A	
8212 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8212 20 00	-	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	2,7	A	
8212 90 00	-	Các bộ phận khác	2,7	A	
8213 00 00		Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	4,2	A	
8214		Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)			
8214 10 00	-	Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	2,7	A	
8214 20 00	-	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	2,7	A	
8214 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
8215		Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8215 10	-	Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý			
8215 10 20	- -	Chỉ chứa những thứ đã được mạ kim loại quý	4,7	A	
	- -	Loại khác			
8215 10 30	- - -	Từ thép không gỉ	8,5	A	
8215 10 80	- - -	Loại khác	4,7	A	
8215 20	-	Bộ sản phẩm tổ hợp khác			
8215 20 10	- -	Từ thép không gỉ	8,5	A	
8215 20 90	- -	Loại khác	4,7	A	
	-	Loại khác			
8215 91 00	- -	Được mạ kim loại quý	4,7	A	
8215 99	- -	Loại khác			
8215 99 10	- - -	Từ thép không gỉ	8,5	A	
8215 99 90	- - -	Loại khác	4,7	A	
83		CHƯƠNG 83 - HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN			
8301		Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản			
8301 10 00	-	Khóa móc	2,7	A	
8301 20 00	-	Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	2,7	A	
8301 30 00	-	Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8301 40	-	Khóa loại khác			
	- -	Ổ khóa thuộc loại dùng cho cửa ra vào các tòa nhà			
8301 40 11	- - -	Hình trụ	2,7	A	
8301 40 19	- - -	Loại khác	2,7	A	
8301 40 90	- -	Khóa loại khác	2,7	A	
8301 50 00	-	Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	2,7	A	
8301 60 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8301 70 00	-	Chìa rời	2,7	A	
8302		Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản			
8302 10 00	-	Bản lề (Hinges)	2,7	A	
8302 20 00	-	Bánh xe đẩy loại nhỏ	2,7	A	
8302 30 00	-	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	2,7	A	
	-	Giá khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác			
8302 41	- -	Dùng cho xây dựng			
8302 41 10	- - -	Cho cửa ra vào	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8302 41 50	- - -	Cho cửa sổ và cửa sổ kiểu Pháp	2,7	A	
8302 41 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8302 42 00	- -	Loại khác, dùng cho đồ nội thất	2,7	A	
8302 49 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8302 50 00	-	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	2,7	A	
8302 60 00	-	Cơ cấu đóng cửa tự động	2,7	A	
8303 00		Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản			
8303 00 40	-	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép	2,7	A	
8303 00 90	-	Hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự	2,7	A	
8304 00 00		Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	2,7	A	
8305		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản			
8305 10 00	-	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rơi hoặc hồ sơ tài liệu rời	2,7	A	
8305 20 00	-	Ghim dập dạng băng	2,7	A	
8305 90 00	-	Loại khác, kể cả các bộ phận	2,7	A	
8306		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản			
8306 10 00	-	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	0	A	
	-	Tượng nhỏ và đồ trang trí khác			
8306 21 00	- -	Được mạ bằng kim loại quý	0	A	
8306 29 00	- -	Loại khác	0	A	
8306 30 00	-	Khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự khác, gương	2,7	A	
8307		Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối			
8307 10 00	-	Bằng sắt hoặc thép	2,7	A	
8307 90 00	-	Bằng kim loại cơ bản khác	2,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8308		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản			
8308 10 00	-	Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	2,7	A	
8308 20 00	-	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	2,7	A	
8308 90 00	-	Loại khác, kể cả các bộ phận	2,7	A	
8309		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản			
8309 10 00	-	Nắp hình vương miện	2,7	A	
8309 90	-	Loại khác			
8309 90 10	- -	Bao thiếc bằng chì, bao thiếc bằng nhôm có đường kính vượt quá 21mm	3,7	A	
8309 90 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8310 00 00		Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	2,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8311		Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại			
8311 10 00	-	Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	2,7	A	
8311 20 00	-	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	2,7	A	
8311 30 00	-	Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	2,7	A	
8311 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
84		CHƯƠNG 84 - LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG			
8401		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị			
8401 10 00	-	Lò phản ứng hạt nhân (Euratom)	5,7	A	
8401 20 00	-	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng (Euratom)	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8401 30 00	-	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ (Euratom)	3,7	A	
8401 40 00	-	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân (Euratom)	3,7	A	
8402		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt			
	-	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác			
8402 11 00	- -	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	2,7	A	
8402 12 00	- -	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không vượt quá 45 tấn/giờ	2,7	A	
8402 19	- -	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép			
8402 19 10	- - -	Nồi hơi dạng ống lửa	2,7	A	
8402 19 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8402 20 00	-	Nồi hơi nước quá nhiệt	2,7	A	
8402 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8403		Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02			
8403 10	-	Nồi hơi			
8403 10 10	- -	Bằng gang đúc	2,7	A	
8403 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8403 90	-	Bộ phận			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8403 90 10	- -	Bằng gang đúc	2,7	A	
8403 90 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8404		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác			
8404 10 00	-	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	2,7	A	
8404 20 00	-	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	2,7	A	
8404 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8405		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc			
8405 10 00	-	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	1,7	A	
8405 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8406		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác			
8406 10 00	-	Tua bin dùng cho máy thủy	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Tua bin loại khác			
8406 81 00	- -	Công suất trên 40 MW	2,7	A	
8406 82 00	- -	Công suất không quá 40 MW	2,7	A	
8406 90	-	Bộ phận			
8406 90 10	- -	Cánh tĩnh (xta-to), phần động (rô-to) và cánh của chúng	2,7	A	
8406 90 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8407		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện			
8407 10 00	-	Động cơ phương tiện bay	1,7	A	
	-	Động cơ máy thủy			
8407 21	- -	Động cơ gắn ngoài			
8407 21 10	- - -	Có dung tích xy lanh không quá 325 cm^3	6,2	A	
	- - -	Có dung tích xy lanh trên 325 cm^3			
8407 21 91	- - - -	Có công suất không quá 30kW	4,2	A	
8407 21 99	- - - -	Có công suất trên 30 kW	4,2	A	
8407 29 00	- -	Loại khác	4,2	A	
	-	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87			
8407 31 00	- -	Dung tích xi lanh không quá 50 cm^3	2,7	A	
8407 32	- -	Dung tích xi lanh trên 50 cm^3 nhưng không quá 250 cm^3			
8407 32 10	- - -	Dung tích xy lanh trên 50 cm^3 nhưng không quá 125 cm^3	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8407 32 90	- - -	Dung tích xy lanh trên 125 cm^3 nhưng không quá 250 cm^3	2,7	A	
8407 33 00	- -	Dung tích xy lanh trên 250 cm^3 nhưng không quá 1000 cm^3	2,7	A	
8407 34	- -	Dung tích xi lanh trên 1.000 cm^3			
8407 34 10	- - -	Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 8701.10; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2800 cm^3; xe có động cơ của nhóm 8705	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
8407 34 30	- - - -	Đã qua sử dụng	4,2	A	
	- - - -	Mới, có dung tích xy lanh			
8407 34 91	- - - - -	Không quá 1500 cm^3	4,2	A	
8407 34 99	- - - - -	Trên 1500 cm^3	4,2	A	
8407 90	-	Động cơ khác			
8407 90 10	- -	Có dung tích xy lanh không quá 250 cm^3	2,7	A	
	- -	Có dung tích xy lanh trên 250 cm^3			
8407 90 50	- - -	Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 870110; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2800 cm^3; xe có động cơ của nhóm 8705	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
8407 90 80	- - - -	Có công suất không quá 10kW	4,2	A	
8407 90 90	- - - -	Có công suất trên 10kW	4,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8408		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)			
8408 10	-	Động cơ máy thủy			
	- -	Đã qua sử dụng			
8408 10 11	- - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906.10.00	0	A	
8408 10 19	- - -	Loại khác	2,7	A	
	- -	Mới, có công suất			
	- - -	Không quá 50 kW			
8408 10 23	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 27	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW			
8408 10 31	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 39	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW			
8408 10 41	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8408 10 49	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 200 kW nhưng không quá 300 kW			
8408 10 51	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 59	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 300 kW nhưng không quá 500 kW			
8408 10 61	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906.10.00	0	A	
8408 10 69	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 500 kW nhưng không quá 1 000 kW			
8408 10 71	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 89040010 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 79	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 1 000 kW nhưng không quá 5 000 kW			
8408 10 81	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 89	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Trên 5 000 kW			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8408 10 91	- - - -	Dùng cho tàu biển thuộc thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00	0	A	
8408 10 99	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8408 20	-	Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87			
8408 20 10	- -	Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 8701.10; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2500 cm^3; xe có động cơ của nhóm 8705	2,7	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, loại có bánh xe, có công suất			
8408 20 31	- - - -	Không quá 50 kW	4,2	A	
8408 20 35	- - - -	Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW	4,2	A	
8408 20 37	- - - -	Trên 100 kW	4,2	A	
	- - -	Cho xe khác thuộc Chương 87, có công suất			
8408 20 51	- - - -	Không quá 50 kW	4,2	A	
8408 20 55	- - - -	Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW	4,2	A	
8408 20 57	- - - -	Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW	4,2	A	
8408 20 99	- - - -	Trên 200 kW	4,2	A	
8408 90	-	Động cơ khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8408 90 21	- -	Dùng cho đầu tàu hỏa	4,2	A	
	- -	Loại khác			
8408 90 27	- - -	Đã qua sử dụng	4,2	A	
	- - -	Mới, có công suất			
8408 90 41	- - - -	Không quá 15kW	4,2	A	
8408 90 43	- - - -	Trên 15 kW nhưng không quá 30 kW	4,2	A	
8408 90 45	- - - -	Trên 30 kW nhưng không quá 50 kW	4,2	A	
8408 90 47	- - - -	Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW	4,2	A	
8408 90 61	- - - -	Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW	4,2	A	
8408 90 65	- - - -	Trên 200 kW nhưng không quá 300 kW	4,2	A	
8408 90 67	- - - -	Trên 300 kW nhưng không quá 500 kW	4,2	A	
8408 90 81	- - - -	Trên 500 kW nhưng không quá 1 000 kW	4,2	A	
8408 90 85	- - - -	Trên 1 000 kW nhưng không quá 5 000 kW	4,2	A	
8408 90 89	- - - -	Trên 5 000 kW	4,2	A	
8409		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08			
8409 10 00	-	Dùng cho động cơ phương tiện bay	1,7	A	
	-	Loại khác			
8409 91 00	- -	Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	2,7	A	
8409 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8410		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng			
	-	Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước			
8410 11 00	- -	Công suất không quá 1.000 kW	4,5	A	
8410 12 00	- -	Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	4,5	A	
8410 13 00	- -	Công suất trên 10.000 kW	4,5	A	
8410 90 00	-	Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	4,5	A	
8411		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác			
	-	Tua bin phản lực			
8411 11 00	- -	Có lực đẩy không quá 25 kN	3,2	A	
8411 12	- -	Có lực đẩy trên 25 kN			
8411 12 10	- - -	Có lực đẩy trên 25 kN nhưng không quá 44 kN	2,7	A	
8411 12 30	- - -	Có lực đẩy trên 44 kN nhưng không quá 132 kN	2,7	A	
8411 12 80	- - -	Có lực đẩy trên 132 kN	2,7	A	
	-	Tua bin cánh quạt			
8411 21 00	- -	Công suất không quá 1.100 kW	3,6	A	
8411 22	- -	Công suất trên 1.100 kW			
8411 22 20	- - -	Công suất trên 1.100 kW nhưng không quá 3730 kW	2,7	A	
8411 22 80	- - -	Công suất trên 3.730 kW	2,7	A	
	-	Các loại tua bin khí khác			
8411 81 00	- -	Công suất không quá 5.000 kW	4,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8411 82	- -	Công suất trên 5.000 kW			
8411 82 20	- - -	Công suất trên 5.000 kW nhưng không quá 20.000 kW	4,1	A	
8411 82 60	- - -	Công suất trên 20.000 kW nhưng không quá 50.000 kW	4,1	A	
8411 82 80	- - -	Công suất trên 50.000 kW	4,1	A	
	-	Bộ phận			
8411 91 00	- -	Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	2,7	A	
8411 99 00	- -	Loại khác	4,1	A	
8412		Động cơ và mô tơ khác			
8412 10 00	-	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	2,2	A	
	-	Động cơ và mô tơ thủy lực			
8412 21	- -	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)			
8412 21 20	- - -	Hệ thống thủy lực	2,7	A	
8412 21 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8412 29	- -	Loại khác			
8412 29 20	- - -	Hệ thống thủy lực	4,2	A	
	- - -	Loại khác			
8412 29 81	- - - -	Mô tơ thủy lực chạy bằng chất lỏng	4,2	A	
8412 29 89	- - - -	Loại khác	4,2	A	
	-	Động cơ và mô tơ dùng khí nén			
8412 31 00	- -	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	4,2	A	
8412 39 00	- -	Loại khác	4,2	A	
8412 80	-	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8412 80 10	- -	Động cơ hơi nước và động cơ chạy bằng hơi nước khác	2,7	A	
8412 80 80	- -	Loại khác	4,2	A	
8412 90	-	Bộ phận			
8412 90 20	- -	Của động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	1,7	A	
8412 90 40	- -	Của động cơ và mô tơ thủy lực	2,7	A	
8412 90 80	- -	Loại khác	2,7	A	
8413		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng			
	-	Bơm được lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường			
8413 11 00	- -	Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	1,7	A	
8413 19 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8413 20 00	-	Bơm cầm tay, trừ bơm thuộc nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	1,7	A	
8413 30	-	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston			
8413 30 20	- -	Bơm kim tiêm	1,7	A	
8413 30 80	- -	Loại khác	1,7	A	
8413 40 00	-	Bơm bê tông	1,7	A	
8413 50	-	Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác			
8413 50 20	- -	Thiết bị thủy lực	1,7	A	
8413 50 40	- -	Bơm định lượng và bơm định hướng	1,7	A	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Bơm piston			
8413 50 61	- - - -	Thủy lực chạy bằng chất lỏng	1,7	A	
8413 50 69	- - - -	Loại khác	1,7	A	
8413 50 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8413 60	-	Bơm hoạt động kiểu piston quay khác			
8413 60 20	- -	Thiết bị thủy lực	1,7	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Bơm bánh răng			
8413 60 31	- - - -	Sử dụng năng lượng thủy lực	1,7	A	
8413 60 39	- - - -	Loại khác	1,7	A	
	- - -	Bơm cánh gạt			
8413 60 61	- - - -	Thủy lực chạy bằng chất lỏng	1,7	A	
8413 60 69	- - - -	Loại khác	1,7	A	
8413 60 70	- - -	Bơm trục vít	1,7	A	
8413 60 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8413 70	-	Bơm ly tâm khác			
	- -	Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển			
8413 70 21	- - -	Một giai đoạn	1,7	A	
8413 70 29	- - -	Nhiều giai đoạn	1,7	A	
8413 70 30	- -	Bơm cánh quạt dùng cho hệ thống sưởi hoặc cung cấp nước ấm	1,7	A	
	- -	Loại khác, với đường kính ống xả			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8413 70 35	- - -	Không quá 15 mm	1,7	A	
	- - -	Trên 15 mm			
8413 70 45	- - - -	Bơm cánh quạt kênh và bơm cánh quạt kênh bên	1,7	A	
	- - - -	Bơm hướng tâm			
	- - - - -	Một giai đoạn			
	- - - - - -	Sử dụng một động cơ đẩy duy nhất			
8413 70 51	- - - - - - -	Liền khối	1,7	A	
8413 70 59	- - - - - - -	Loại khác	1,7	A	
8413 70 65	- - - - - -	Sử dụng nhiều hơn một động cơ đẩy	1,7	A	
8413 70 75	- - - - -	Nhiều giai đoạn	1,7	A	
	- - - -	Bơm ly tâm khác			
8413 70 81	- - - - -	Một giai đoạn	1,7	A	
8413 70 89	- - - - -	Nhiều giai đoạn	1,7	A	
	-	Bơm khác; máy đẩy chất lỏng			
8413 81 00	- -	Bơm	1,7	A	
8413 82 00	- -	Máy đẩy chất lỏng	1,7	A	
	-	Bộ phận			
8413 91 00	- -	Của bơm	1,7	A	
8413 92 00	- -	Của máy đẩy chất lỏng	1,7	A	
8414		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8414 10	-	Bơm chân không			
8414 10 20	- -	Sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn	0	A	
	- -	Loại khác			
8414 10 25	- - -	Bơm piston quay, bơm cánh gạt trượt, bơm kéo phân tử và bơm chân không Roots	1,7	A	
	- - -	Loại khác			
8414 10 81	- - - -	Bơm khuếch tán, bơm lạnh Cryo, bơm hút	1,7	A	
8414 10 89	- - - -	Loại khác	1,7	A	
8414 20	-	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân			
8414 20 20	- -	Bơm tay cho xe đạp	1,7	A	
8414 20 80	- -	Loại khác	2,2	A	
8414 30	-	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh			
8414 30 20	- -	Có công suất không quá 0,4 kW	2,2	A	
	- -	Có công suất trên 0,4 kW			
8414 30 81	- - -	Kín hoặc bán kín	2,2	A	
8414 30 89	- - -	Loại khác	2,2	A	
8414 40	-	Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển			
8414 40 10	- -	Có lưu lượng mỗi phút không quá 2 m^3	2,2	A	
8414 40 90	- -	Có lưu lượng mỗi phút trên 2 m^3	2,2	A	
	-	Quạt			
8414 51 00	- -	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8414 59	- -	Loại khác			
8414 59 20	- - -	Quạt hướng trục	2,3	A	
8414 59 40	- - -	Quạt ly tâm	2,3	A	
8414 59 80	- - -	Loại khác	2,3	A	
8414 60 00	-	Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	2,7	A	
8414 80	-	Loại khác			
	- -	Máy nén tăng áp			
8414 80 11	- - -	Một giai đoạn	2,2	A	
8414 80 19	- - -	Nhiều giai đoạn	2,2	A	
	- -	Máy nén hơi xoay chiều tịnh tiến, tạo áp suất			
	- - -	Không quá 15 bar, tính theo lưu lượng một giờ			
8414 80 22	- - - -	Không quá 60 m^3	2,2	A	
8414 80 28	- - - -	Trên 60 m^3	2,2	A	
	- - -	Không quá 15 bar, tính theo lưu lượng một giờ			
8414 80 51	- - - -	Không quá 120 m^3	2,2	A	
8414 80 59	- - - -	Trên 120 m^3	2,2	A	
	- -	Máy nén chuyển động quay			
8414 80 73	- - -	Trục đơn	2,2	A	
	- - -	Đa trục			
8414 80 75	- - - -	Máy nén khí trục vít	2,2	A	
8414 80 78	- - - -	Loại khác	2,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8414 80 80	- -	Loại khác	2,2	A	
8414 90 00	-	Bộ phận	2,2	A	
8415		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt			
8415 10	-	Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)			
8415 10 10	- -	Kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục)	2,2	A	
8415 10 90	- -	"Hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	2,7	A	
8415 20 00	-	Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	2,7	A	
	-	Loại khác			
8415 81 00	- -	Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	2,7	A	
8415 82 00	- -	Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	2,7	A	
8415 83 00	- -	Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	2,7	A	
8415 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8416		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng			
8416 10	-	Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8416 10 10	- -	Kèm theo một thiết bị điều khiển tự động	1,7	A	
8416 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8416 20	-	Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp			
8416 20 10	- -	Chỉ dùng khí, liền khối, kết hợp máy thông khí và thiết bị điều khiển	1,7	A	
	- -	Loại khác			
8416 20 20	- - -	Dùng nhiên liệu kết hợp	1,7	A	
8416 20 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8416 30 00	-	Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	1,7	A	
8416 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8417		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện			
8417 10 00	-	Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	1,7	A	
8417 20	-	Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy			
8417 20 10	- -	Lò nướng bánh dạng hầm	1,7	A	
8417 20 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8417 80	-	Loại khác			
8417 80 30	- -	Lò nướng và lò nung để nung các sản phẩm gốm	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8417 80 50	- -	Lò nướng và lò nung để nung các sản phẩm xi măng, thủy tinh hoặc hóa chất	1,7	A	
8417 80 70	- -	Loại khác	1,7	A	
8417 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8418		Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15			
8418 10	-	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt			
8418 10 20	- -	Có dung tích trên 340 lít	1,9	A	
8418 10 80	- -	Loại khác	1,9	A	
	-	Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình			
8418 21	- -	Loại sử dụng máy nén			
8418 21 10	- - -	Có dung tích trên 340 lít	1,5	A	
	- - -	Loại khác			
8418 21 51	- - - -	Loại để bàn	2,5	A	
8418 21 59	- - - -	Loại tích hợp	1,9	A	
	- - - -	Loại khác, có dung tích			
8418 21 91	- - - - -	Không quá 250 lít	2,5	A	
8418 21 99	- - - - -	Trên 250 lít nhưng không quá 340 lít	1,9	A	
8418 29 00	- -	Loại khác	2,2	A	
8418 30	-	Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8418 30 20	- -	Có dung tích không quá 400 lít	2,2	A	
8418 30 80	- -	Có dung tích trên 400 lít nhưng không quá 800 lít	2,2	A	
8418 40	-	Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít			
8418 40 20	- -	Có dung tích không quá 250 lít	2,2	A	
8418 40 80	- -	Có dung tích trên 250 lít nhưng không quá 900 lít	2,2	A	
8418 50	-	Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông			
	- -	Tủ trưng bày và quầy lạnh (kèm theo thiết bị làm lạnh hoặc làm khô)			
8418 50 11	- - -	Để bảo quản thực phẩm đông lạnh	2,2	A	
8418 50 19	- - -	Loại khác	2,2	A	
8418 50 90	- -	Thiết bị làm lạnh có kiểu dáng nội thất khác	2,2	A	
	-	Thiết bị làm lạnh hoặc làm đông khác; bơm nhiệt			
8418 61 00	- -	Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	2,2	A	
8418 69 00	- -	Loại khác	2,2	A	
	-	Bộ phận			
8418 91 00	- -	Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	2,2	A	
8418 99	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8418 99 10	- - -	Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ, trừ loại dùng cho tủ lạnh dùng trong gia đình	2,2	A	
8418 99 90	- - -	Loại khác	2,2	A	
8419		Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện			
	-	Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện			
8419 11 00	- -	Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	2,6	A	
8419 19 00	- -	Loại khác	2,6	A	
8419 20 00	-	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	A	
	-	Máy sấy			
8419 31 00	- -	Dùng để sấy nông sản	1,7	A	
8419 32 00	- -	Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	1,7	A	
8419 39 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8419 40 00	-	Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8419 50 00	-	Bộ phận trao đổi nhiệt	1,7	A	
8419 60 00	-	Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	1,7	A	
	-	Máy và thiết bị khác			
8419 81	- -	Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm			
8419 81 20	- - -	Bình pha cà phê và các thiết bị khác để pha cà phê và các đồ uống nóng khác	2,7	A	
8419 81 80	- - -	Loại khác	1,7	A	
8419 89	- -	Loại khác			
8419 89 10	- - -	Tháp lạnh và các thiết bị tương tự để làm lạnh trực tiếp (không có tường ngăn) bằng phương pháp tuần hoàn nước	1,7	A	
8419 89 30	- - -	Máy hơi chân không để ngưng đọng kim loại	2,4	A	
8419 89 98	- - -	Loại khác	2,4	A	
8419 90	-	Bộ phận			
8419 90 15	- -	Của máy khử trùng thuộc nhóm 8419.20.00	0	A	
8419 90 85	- -	Loại khác	1,7	A	
8420		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng			
8420 10	-	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác			
8420 10 10	- -	Loại sử dụng trong ngành dệt may	1,7	A	
8420 10 30	- -	Loại sử dụng trong ngành giấy	1,7	A	
8420 10 80	- -	Loại khác	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Bộ phận			
8420 91	- -	Trục cán			
8420 91 10	- - -	Làm từ sắt đúc	1,7	A	
8420 91 80	- - -	Loại khác	2,2	A	
8420 99 00	- -	Loại khác	2,2	A	
8421		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí			
	-	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm			
8421 11 00	- -	Máy tách kem	2,2	A	
8421 12 00	- -	Máy làm khô quần áo	2,7	A	
8421 19	- -	Loại khác			
8421 19 20	- - -	Máy ly tâm, loại sử dụng trong phòng thí nghiệm	1,5	A	
8421 19 70	- - -	Loại khác	0	A	
	-	Máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng			
8421 21 00	- -	Dùng lọc hay tinh chế nước	1,7	A	
8421 22 00	- -	Dùng học hay tinh chế đồ uống, trừ nước	1,7	A	
8421 23 00	- -	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	1,7	A	
8421 29 00	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí			
8421 31 00	- -	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	1,7	A	
8421 39	- -	Loại khác			
8421 39 20	- - -	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế không khí	1,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Máy và thiết bị lọc và tinh chế chất khí khác			
8421 39 60	- - - -	Bằng một quá trình xúc tác	1,7	A	
8421 39 80	- - - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Bộ phận			
8421 91 00	- -	Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	1,7	A	
8421 99 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8422		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống			
	-	Máy rửa bát đĩa			
8422 11 00	- -	Loại sử dụng trong gia đình	2,7	A	
8422 19 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8422 20 00	-	Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	1,7	A	
8422 30 00	-	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	1,7	A	
8422 40 00	-	Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	1,7	A	
8422 90	-	Bộ phận			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8422 90 10	- -	Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	1,7	A	
8422 90 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8423		Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân			
8423 10	-	Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình			
8423 10 10	- -	Cân sử dụng trong gia đình	1,7	A	
8423 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8423 20 00	-	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền	1,7	A	
8423 30 00	-	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	1,7	A	
	-	Cân trọng lượng khác			
8423 81	- -	Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg			
8423 81 10	- - -	Máy kiểm tra trọng lượng và điều khiển tự động hoạt động dựa trên cơ chế tham chiếu đến trọng lượng tiêu chuẩn	1,7	A	
8423 81 30	- - -	Máy dùng để cân và dán nhãn hàng hóa trước khi đóng gói	1,7	A	
8423 81 50	- - -	Cân dùng cho cửa hàng	1,7	A	
8423 81 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8423 82	- -	Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8423 82 10	- - -	Máy kiểm tra trọng lượng và điều khiển tự động hoạt động dựa trên cơ chế tham chiếu đến trọng lượng tiêu chuẩn	1,7	A	
8423 82 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8423 89 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8423 90 00	-	Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	1,7	A	
8424		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự			
8424 10 00	-	Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	1,7	A	
8424 20 00	-	Súng phun và các thiết bị tương tự	1,7	A	
8424 30	-	Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự			
	- -	Máy lọc nước sử dụng động cơ tích hợp			
8424 30 01	- - -	Bao gồm thiết bị làm nóng	1,7	A	
8424 30 08	- - -	Loại khác	1,7	A	
	- -	Máy khác			
8424 30 10	- - -	Hoạt động bằng khí nén	1,7	A	
8424 30 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Dụng cụ khác			
8424 81	- -	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8424 81 10	- - -	Thiết bị tưới cây chạy bằng điện	1,7	A	
	- - -	Loại khác			
8424 81 30	- - - -	Thiết bị cầm tay	1,7	A	
	- - - -	Loại khác			
8424 81 91	- - - - -	Máy phun và máy rải bột được thiết kế để gắn hoặc kéo theo máy kéo	1,7	A	
8424 81 99	- - - - -	Loại khác	1,7	A	
8424 89 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8424 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8425		Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại			
	-	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe			
8425 11 00	- -	Loại chạy bằng động cơ điện	0	A	
8425 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Tời ngang; tời dọc			
8425 31 00	- -	Loại chạy bằng động cơ điện	0	A	
8425 39 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Kích; tời nâng xe			
8425 41 00	- -	Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	A	
8425 42 00	- -	Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	0	A	
8425 49 00	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8426		Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu			
	-	Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống			
8426 11 00	- -	Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	A	
8426 12 00	- -	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	A	
8426 19 00	- -	Loại khác	0	A	
8426 20 00	-	Cần trục tháp	0	A	
8426 30 00	-	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	A	
	-	Máy khác, loại tự hành			
8426 41 00	- -	Chạy bánh lốp	0	A	
8426 49 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Máy khác			
8426 91	- -	Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ			
8426 91 10	- - -	Cần trục thủy lực, được thiết kế để xếp và dỡ xe	0	A	
8426 91 90	- - -	Loại khác	0	A	
8426 99 00	- -	Loại khác	0	A	
8427		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8427 10	-	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện			
8427 10 10	- -	Độ cao nâng được từ 1m trở lên	4,5	A	
8427 10 90	- -	Loại khác	4,5	A	
8427 20	-	Xe tự hành khác			
	- -	Độ cao nâng được từ 1m trở lên			
8427 20 11	- - -	Xe nâng địa hình và xe tải xếp chồng khác	4,5	A	
8427 20 19	- - -	Loại khác	4,5	A	
8427 20 90	- -	Loại khác	4,5	A	
8427 90 00	-	Các loại xe khác	4	A	
8428		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải , thùng cáp treo)			
8428 10	-	Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)			
8428 10 20	- -	Hoạt động bằng điện	0	A	
8428 10 80	- -	Loại khác	0	A	
8428 20	-	Máy nâng và băng tải dùng khí nén			
8428 20 20	- -	Dùng cho hàng rời	0	A	
8428 20 80	- -	Loại khác	0	A	
	-	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu			
8428 31 00	- -	Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8428 32 00	- -	Loại khác, dạng gàu	0	A	
8428 33 00	- -	Loại khác, dạng băng tải	0	A	
8428 39	- -	Loại khác			
8428 39 20	- - -	Băng tải con lăn	0	A	
8428 39 90	- - -	Loại khác	0	A	
8428 40 00	-	Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	A	
8428 60 00	-	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	A	
8428 90	-	Máy khác			
	- -	Máy chuyển hàng được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nông nghiệp			
8428 90 71	- - -	Thiết kế để gắn vào máy kéo dùng trong nông nghiệp	0	A	
8428 90 79	- - -	Loại khác	0	A	
8428 90 90	- -	Loại khác	0	A	
8429		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành			
	-	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng			
8429 11 00	- -	Loại bánh xích	0	A	
8429 19 00	- -	Loại khác	0	A	
8429 20 00	-	Máy san đất	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8429 30 00	-	Máy cạp	0	A	
8429 40	-	Máy đầm và xe lu lăn đường			
	- -	Xe lu lăn đường			
8429 40 10	- - -	Xe lu rung	0	A	
8429 40 30	- - -	Loại khác	0	A	
8429 40 90	- -	Máy đầm	0	A	
	-	Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc			
8429 51	- -	Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước			
8429 51 10	- - -	Máy chuyển đất thiết kế đặc biệt cho việc sử dụng dưới lòng đất	0	A	
	- - -	Loại khác			
8429 51 91	- - - -	Máy xúc bánh xích	0	A	
8429 51 99	- - - -	Loại khác	0	A	
8429 52	- -	Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°			
8429 52 10	- - -	Máy đào đất bánh xích	0	A	
8429 52 90	- - -	Loại khác	0	A	
8429 59 00	- -	Loại khác	0	A	
8430		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8430 10 00	-	Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	A	
8430 20 00	-	Máy xới và dọn tuyết	0	A	
	-	Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá			
8430 31 00	- -	Loại tự hành	0	A	
8430 39 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Máy khoan hoặc máy đào sâu khác			
8430 41 00	- -	Loại tự hành	0	A	
8430 49 00	- -	Loại khác	0	A	
8430 50 00	-	Máy khác, loại tự hành	0	A	
	-	Máy khác, loại không tự hành			
8430 61 00	- -	Máy đầm hoặc máy nén	0	A	
8430 69 00	- -	Loại khác	0	A	
8431		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30			
8431 10 00	-	Của máy thuộc nhóm 84.25	0	A	
8431 20 00	-	Của máy thuộc nhóm 84.27	4	A	
	-	Của máy thuộc nhóm 84.28			
8431 31 00	- -	Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	0	A	
8431 39 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30			
8431 41 00	- -	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8431 42 00	- -	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	A	
8431 43 00	- -	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	A	
8431 49	- -	Loại khác			
8431 49 20	- - -	Bằng sắt đúc hoặc thép đúc	0	A	
8431 49 80	- - -	Loại khác	0	A	
8432		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao			
8432 10 00	-	Máy cày	0	A	
	-	Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes)			
8432 21 00	- -	Bừa đĩa	0	A	
8432 29	- -	Loại khác			
8432 29 10	- - -	Máy cào và máy xới đất từ dưới lên (cultivators)	0	A	
8432 29 30	- - -	Máy bừa	0	A	
8432 29 50	- - -	Máy cày cỡ nhỏ	0	A	
8432 29 90	- - -	Loại khác	0	A	
8432 30	-	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy			
	- -	Máy gieo hạt			
8432 30 11	- - -	Máy gieo hạt khoảng cách đều trung tâm	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8432 30 19	- - -	Loại khác	0	A	
8432 30 90	- -	Máy trồng cây và máy cấy	0	A	
8432 40	-	Máy rải phân và máy rắc phân			
8432 40 10	- -	Máy rải hóa chất hoặc rải phân bón	0	A	
8432 40 90	- -	Loại khác	0	A	
8432 80 00	-	Máy khác	0	A	
8432 90 00	-	Bộ phận	0	A	
8433		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37			
	-	Máy cắt cỏ cho bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao			
8433 11	- -	Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang			
8433 11 10	- - -	Chạy bằng điện	0	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Loại tự hành			
8433 11 51	- - - - -	Có một chỗ ngồi	0	A	
8433 11 59	- - - - -	Loại khác	0	A	
8433 11 90	- - - -	Loại khác	0	A	
8433 19	- -	Loại khác			
	- - -	Chạy bằng động cơ			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8433 19 10	- - - -	Chạy bằng điện	0	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Loại tự hành			
8433 19 51	- - - - - -	Có một chỗ ngồi	0	A	
8433 19 59	- - - - - -	Loại khác	0	A	
8433 19 70	- - - - -	Loại khác	0	A	
8433 19 90	- - -	Không dùng động cơ	0	A	
8433 20	-	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo			
8433 20 10	- -	Chạy bằng động cơ	0	A	
	- -	Loại khác			
8433 20 50	- - -	Được thiết kế để vận chuyển hoặc kéo bằng máy kéo	0	A	
8433 20 90	- - -	Loại khác	0	A	
8433 30 00	-	Máy dọn cỏ khô khác	0	A	
8433 40 00	-	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	A	
	-	Máy thu hoạch khác, máy đập			
8433 51 00	- -	Máy gặt đập liên hợp	0	A	
8433 52 00	- -	Máy đập khác	0	A	
8433 53	- -	Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ			
8433 53 10	- - -	Máy đào khoai tây và máy thu hoạch khoai tây	0	A	
8433 53 30	- - -	Máy nhổ củ cải và máy thu hoạch củ cải	0	A	
8433 53 90	- - -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8433 59	- -	Loại khác			
	- - -	Máy cắt cỏ làm thức ăn cho động vật			
8433 59 11	- - - -	Loại tự hành	0	A	
8433 59 19	- - - -	Loại khác	0	A	
8433 59 85	- - -	Loại khác	0	A	
8433 60 00	-	Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại trứng, hoa quả hay nông sản khác	0	A	
8433 90 00	-	Bộ phận	0	A	
8434		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa			
8434 10 00	-	Máy vắt sữa	0	A	
8434 20 00	-	Máy chế biến sữa	0	A	
8434 90 00	-	Bộ phận	0	A	
8431 5		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự			
8435 10 00	-	Máy	1,7	A	
8435 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8436		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8436 10 00	-	Máy chế biến thức ăn gia súc	1,7	A	
	-	Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở			
8436 21 00	- -	Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	1,7	A	
8436 29 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8436 80	-	Máy khác			
8436 80 10	- -	Máy lâm nghiệp	1,7	A	
8436 80 90	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Bộ phận			
8436 91 00	- -	Của máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	1,7	A	
8436 99 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8437		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.			
8437 10 00	-	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô	1,7	A	
8437 80 00	-	Máy khác	1,7	A	
8437 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8438		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật			
8438 10	-	Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự			
8438 10 10	- -	Máy làm bánh mỳ	1,7	A	
8438 10 90	- -	Máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	1,7	A	
8438 20 00	-	Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	1,7	A	
8438 30 00	-	Máy sản xuất đường	1,7	A	
8438 40 00	-	Máy sản xuất bia	1,7	A	
8438 50 00	-	Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	1,7	A	
8438 60 00	-	Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	1,7	A	
8438 80	-	Máy khác			
8438 80 10	- -	Dùng để chế biến trà hoặc cà phê	1,7	A	
	- -	Loại khác			
8438 80 91	- - -	Để chế biến hoặc sản xuất đồ uống	1,7	A	
8438 80 99	- - -	Loại khác	1,7	A	
8438 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8439		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa			
8439 10 00	-	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	1,7	A	
8439 20 00	-	Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	1,7	A	
8439 30 00	-	Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	1,7	A	
	-	Bộ phận			
8439 91 00	- -	Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	1,7	A	
8439 99 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8440		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách			
8440 10	-	Máy			
8440 10 10	- -	Máy gập sách	1,7	A	
8440 10 20	- -	Máy gom và sắp xếp sách	1,7	A	
8440 10 30	- -	Máy may, khâu dây và dập ghim	1,7	A	
8440 10 40	- -	Máy đóng sách không khâu	1,7	A	
8440 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8440 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8441		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại			
8441 10	-	Máy cắt xén các loại			
8441 10 10	- -	Máy cắt rãnh và guồng sợi kết hợp	1,7	A	
8441 10 20	- -	Máy cắt rãnh và cắt chéo khác	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8441 10 30	- -	Máy cắt giấy	1,7	A	
8441 10 70	- -	Loại khác	1,7	A	
8441 20 00	-	Máy làm túi, bao hoặc phong bì	1,7	A	
8441 30 00	-	Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	1,7	A	
8441 40 00	-	Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	1,7	A	
8441 80 00	-	Máy khác	1,7	A	
8441 90	-	Bộ phận			
8441 90 10	- -	Của máy cắt	1,7	A	
8441 90 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8442		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)			
8442 30	-	Máy, thiết bị và dụng cụ			
8442 30 10	- -	Máy chế bản và sắp chữ	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
8442 30 91	- - -	Dùng để tìm chữ và sắp chữ (ví dụ, linotype, monotype, intertype) có hoặc không có thiết bị tìm kiếm	0	A	
8442 30 99	- - -	Loại khác	1,7	A	
8442 40 00	-	Các bộ phận của máy móc, dụng cụ, thiết bị đã đề cập ở trên	1,7	A	
8442 50	-	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)			
8442 50 20	- -	Để in ảnh	1,7	A	
8442 50 80	- -	Loại khác	1,7	A	
8443		Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng			
	-	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442;			
8443 11 00	- -	Máy in offset, in cuộn	1,7	A	
8443 12 00	- -	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8443 13	- -	Máy in offset khác			
	- - -	Có bộ phận cấp giấy			
8443 13 10	- - - -	Đã qua sử dụng	1,7	A	
	- - - -	Mới, sử dụng cỡ giấy			
8443 13 31	- - - - -	Không quá 52 x 74 cm	1,7	A	
8443 13 35	- - - - -	Trên 52 × 74 cm nhưng không quá 74 × 107 cm	1,7	A	
8443 13 39	- - - - -	Trên 74 × 107 cm	1,7	A	
8443 13 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8443 14 00	- -	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	1,7	A	
8443 15 00	- -	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	1,7	A	
8443 16 00	- -	Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	1,7	A	
8443 17 00	- -	Máy in ảnh trên bản kẽm	1,7	A	
8443 19	- -	Loại khác			
8443 19 20	- - -	Dùng để in trên chất liệu vải dệt	1,7	A	
8443 19 40	- - -	Dùng trong sản xuất chất bán dẫn	0	A	
8443 19 70	- - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau			
8443 31	- -	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8443 31 20	- - -	Máy có chức năng chính là copy kỹ thuật số, thực hiện việc sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao sử dụng công nghệ in tĩnh điện	2,2	A	
8443 31 80	- - -	Loại khác	0	A	
8443 32	- -	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng			
8443 32 10	- - -	Máy in	0	A	
8443 32 30	- - -	Máy fax	0	A	
	- - -	Loại khác			
8443 32 91	- - - -	Máy thực hiện việc sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng công nghệ in tĩnh điện	6	A	
8443 32 93	- - - -	Các máy khác thực hiện chức năng sao chép bằng việc kết hợp một hệ thống quang học	0	A	
8443 32 99	- - - -	Loại khác	2,2	A	
8443 39	- -	Loại khác			
8443 39 10	- - -	Máy thực hiện chức năng sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng công nghệ in tĩnh điện	6	A	
	- - -	Máy copy khác			
8443 39 31	- - - -	Kết hợp một hệ thống quang học	0	A	
8443 39 39	- - - -	Loại khác	3	A	
8443 39 90	- - -	Loại khác	2,2	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8443 91	- -	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442			
8443 91 10	- - -	Của máy móc thuộc phân nhóm 8443 19 40	0	A	
	- - -	Loại khác			
8443 91 91	- - - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,7	A	
8443 91 99	- - - -	Loại khác	1,7	A	
8443 99	- -	Loại khác			
8443 99 10	- - -	Các linh kiện điện tử	0	A	
8443 99 90	- - -	Loại khác	0	A	
8444 00		Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo			
8444 00 10	-	Máy ép đùn	1,7	A	
8444 00 90	-	Loại khác	1,7	A	
8445		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447			
	-	Máy chuẩn bị sợi dệt			
8445 11 00	- -	Máy chải thô	1,7	A	
8445 12 00	- -	Máy chải kỹ	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8445 13 00	- -	Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	1,7	A	
8445 19 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8445 20 00	-	Máy kéo sợi	1,7	A	
8445 30 00	-	Máy đậu hoặc máy xe sợi	1,7	A	
8445 40 00	-	Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	1,7	A	
8445 90 00	-	Loại khác	1,7	A	
8446		Máy dệt			
8446 10 00	-	Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	1,7	A	
	-	Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi			
8446 21 00	- -	Máy dệt (khung cửi)	1,7	A	
8446 29 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8446 30 00	-	Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	1,7	A	
8447		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng			
	-	Máy dệt kim tròn			
8447 11 00	- -	Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	1,7	A	
8447 12 00	- -	Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	1,7	A	
8447 20	-	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính			
8447 20 20	- -	Máy dệt kim đan dọc (bao gồm cả loại Raschel); máy khâu đính	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8447 20 80	- -	Loại khác	1,7	A	
8447 90 00	-	Loại khác	1,7	A	
8448		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)			
	-	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447			
8448 11 00	- -	Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	1,7	A	
8448 19 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8448 20 00	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8444 hoặc các máy phụ trợ của chúng	1,7	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8445 hoặc các máy phụ trợ của chúng			
8448 31 00	- -	Kim chải	1,7	A	
8448 32 00	- -	Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	1,7	A	
8448 33 00	- -	Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	1,7	A	
8448 39 00	- -	Loại khác	1,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng			
8448 42 00	- -	Lược dệt, go và khung go	1,7	A	
8448 49 00	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc các máy phụ trợ của chúng			
8448 51	- -	Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác			
8448 51 10	- - -	Platin tạo vòng (sinker)	1,7	A	
8448 51 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8448 59 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8449 00 00		Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	1,7	A	
8450		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô			
	-	Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt			
8450 11	- -	Máy tự động hoàn toàn			
	- - -	Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt			
8450 11 11	- - - -	Máy giặt cửa trước	3	A	
8450 11 19	- - - -	Máy giặt cửa trên	3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8450 11 90	- - -	Loại có sức chứa trên 6 kg nhưng không quá 10kg vải khô một lần giặt	2,6	A	
8450 12 00	- -	Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	2,7	A	
8450 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8450 20 00	-	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	2,2	A	
8450 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
8451		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt			
8451 10 00	-	Máy giặt khô	2,2	A	
	-	Máy sấy			
8451 21 00	- -	Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	2,2	A	
8451 29 00	- -	Loại khác	2,2	A	
8451 30 00	-	Máy là hơi và máy ép (kể cả ép mếch)	2,2	A	
8451 40 00	-	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	2,2	A	
8451 50 00	-	Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	2,2	A	
8451 80	-	Máy khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8451 80 10	- -	Máy sử dụng để sản xuất vải sơn phủ sàn nhà hoặc các loại phủ sàn khác bằng cách quét bột nhão lên vải gốc hoặc các tấm phụ trợ khác	2,2	A	
8451 80 30	- -	Máy trang trí và hoàn thiện	2,2	A	
8451 80 80	- -	Loại khác	2,2	A	
8451 90 00	-	Bộ phận	2,2	A	
8452		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu			
8452 10	-	Máy khâu dùng cho gia đình			
	- -	Máy khâu (chỉ thắt nút), với phần đầu có trọng lượng không quá 16 kg không bao gồm mô tơ hoặc 17 kg bao gồm mô tơ, đầu máy khâu (chỉ thắt nút), có trọng lượng không vượt quá 16 kg không bao gồm mô tơ hoặc 17 kg bao gồm mô tơ			
8452 10 11	- - -	Máy khâu có giá trị lớn hơn 65 EUR mỗi chiếc (không bao gồm khung, bàn hoặc tủ)	5,7	A	
8452 10 19	- - -	Loại khác	9,7	A	
8452 10 90	- -	Máy khâu loại khác hoặc đầu máy khâu loại khác	3,7	A	
	-	Máy khâu khác			
8452 21 00	- -	Loại tự động	3,7	A	
8452 29 00	- -	Loại khác	3,7	A	
8452 30 00	-	Kim máy khâu	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8452 90 00	-	Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	2,7	A	
8453		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu			
8453 10 00	-	Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	1,7	A	
8453 20 00	-	Máy dùng để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	1,7	A	
8453 80 00	-	Máy khác	1,7	A	
8453 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8454		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại			
8454 10 00	-	Lò thổi	1,7	A	
8454 20 00	-	Khuôn đúc thỏi và nồi rót	1,7	A	
8454 30	-	Máy đúc			
8454 30 10	- -	Dùng để đúc cao áp	1,7	A	
8454 30 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8454 90 00	-	Bộ phận	1,7	A	
8455		Máy cán kim loại và trục cán của nó			
8455 10 00	-	Máy cán ống	2,7	A	
	-	Máy cán khác			

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8455 21 00	- -	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	2,7	A	
8455 22 00	- -	Máy cán nguội	2,7	A	
8455 30	-	Trục cán dùng cho máy cán			
8455 30 10	- -	Bằng gang đúc	2,7	A	
	- -	Bằng thép rèn khuôn hở			
8455 30 31	- - -	Máy cán nóng và trục cán; máy cán nóng và máy cán nguội và trục thay thế	2,7	A	
8455 30 39	- - -	Máy cán nguội và trục cán	2,7	A	
8455 30 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8455 90 00	-	Bộ phận khác	2,7	A	
8456		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước			
8456 10 00	-	Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	4,5	A	
8456 20 00	-	Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	3,5	A	
8456 30	-	Hoạt động bằng phương pháp phóng điện			
	- -	Điều khiển số			
8456 30 11	- - -	Máy cắt dây	3,5	A	
8456 30 19	- - -	Loại khác	3,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8456 30 90	- -	Loại khác	3,5	A	
8456 90	-	Loại khác			
8456 90 20	- -	Máy cắt bằng tia nước	1,7	A	
8456 90 80	- -	Loại khác	3,5	A	
8457		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại			
8457 10	-	Trung tâm gia công cơ			
8457 10 10	- -	Nằm ngang	2,7	A	
8457 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8457 20 00	-	Máy một vị trí gia công	2,7	A	
8457 30	-	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch			
8457 30 10	- -	Điều khiển số	2,7	A	
8457 30 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8458		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại			
	-	Máy tiện ngang			
8458 11	- -	Điều khiển số			
8458 11 20	- - -	Trung tâm gia công tiện	2,7	A	
	- - -	Máy tiện tự động			
8458 11 41	- - - -	Trục đơn	2,7	A	
8458 11 49	- - - -	Đa trục	2,7	A	
8458 11 80	- - -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8458 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy tiện khác			
8458 91	- -	Điều khiển số			
8458 91 20	- - -	Trung tâm gia công tiện	2,7	A	
8458 91 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8458 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8459		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 8458			
8459 10 00	-	Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	2,7	A	
	-	Máy khoan khác			
8459 21 00	- -	Điều khiển số	2,7	A	
8459 29 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy doa phay khác			
8459 31 00	- -	Điều khiển số	1,7	A	
8459 39 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8459 40	-	Máy doa khác			
8459 40 10	- -	Điều khiển số	1,7	A	
8459 40 90	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy phay, loại công xôn			
8459 51 00	- -	Điều khiển số	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8459 59 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy phay khác			
8459 61	- -	Điều khiển số			
8459 61 10	- - -	Máy phay công cụ	2,7	A	
8459 61 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8459 69	- -	Loại khác			
8459 69 10	- - -	Máy phay công cụ	2,7	A	
8459 69 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8459 70 00	-	Máy ren hoặc máy ta rô khác	2,7	A	
8460		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 8461			
	-	Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm			
8460 11 00	- -	Điều khiển số	2,7	A	
8460 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8460 21	- -	Điều khiển số			
	- - -	Dùng để mài bề mặt hình trụ			
8460 21 11	- - - -	Máy mài nhẵn mặt trong hình trụ	2,7	A	
8460 21 15	- - - -	Máy mài không tâm	2,7	A	
8460 21 19	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8460 21 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8460 29	- -	Loại khác			
8460 29 10	- - -	Dùng để mài bề mặt hình trụ	2,7	A	
8460 29 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
	-	Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt)			
8460 31 00	- -	Điều khiển số	1,7	A	
8460 39 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8460 40	-	Máy mài khôn hoặc máy mài rà			
8460 40 10	- -	Điều khiển số	1,7	A	
8460 40 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8460 90	-	Loại khác			
8460 90 10	- -	Được trang bị hệ điều chỉnh vi mét, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm	2,7	A	
8460 90 90	- -	Loại khác	1,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8461		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác			
8461 20 00	-	Máy bào ngang hoặc máy xọc	1,7	A	
8461 30	-	Máy chuốt			
8461 30 10	- -	Điều khiển số	1,7	A	
8461 30 90	- -	Loại khác	1,7	A	
8461 40	-	Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối			
	- -	Máy cắt bánh răng (bao gồm máy cắt bánh răng dạng mài)			
	- - -	Dùng để cắt bánh răng hình trụ			
8461 40 11	- - - -	Điều khiển số	2,7	A	
8461 40 19	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	- - -	Dùng để cắt bánh răng loại khác			
8461 40 31	- - - -	Điều khiển số	1,7	A	
8461 40 39	- - - -	Loại khác	1,7	A	
	- -	Máy gia công răng lần cuối			
	- - -	Được trang bị hệ điều chỉnh vi mét, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm			
8461 40 71	- - - -	Điều khiển số	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8461 40 79	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8461 40 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8461 50	-	Máy cưa hoặc máy cắt đứt			
	- -	Máy cưa			
8461 50 11	- - -	Lưỡi cưa tròn	1,7	A	
8461 50 19	- - -	Loại khác	1,7	A	
8461 50 90	- -	Máy cắt đứt	1,7	A	
8461 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
8462		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên			
8462 10	-	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy			
8462 10 10	- -	Điều khiển số	2,7	A	
8462 10 90	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép)			
8462 21	- -	Điều khiển số			
8462 21 10	- - -	Gia công sản phẩm phẳng	2,7	A	
8462 21 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8462 29	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8462 29 10	- - -	Gia công sản phẩm phẳng	1,7	A	
	- - -	Loại khác			
8462 29 91	- - - -	Sử dụng thủy lực	1,7	A	
8462 29 98	- - - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp			
8462 31 00	- -	Điều khiển số	2,7	A	
8462 39	- -	Loại khác			
8462 39 10	- - -	Gia công sản phẩm phẳng	1,7	A	
	- - -	Loại khác			
8462 39 91	- - - -	Sử dụng thủy lực	1,7	A	
8462 39 99	- - - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp			
8462 41	- -	Điều khiển số			
8462 41 10	- - -	Gia công sản phẩm phẳng	2,7	A	
8462 41 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8462 49	- -	Loại khác			
8462 49 10	- - -	Gia công sản phẩm phẳng	1,7	A	
8462 49 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
	-	Loại khác			
8462 91	- -	Máy ép thủy lực			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8462 91 20	- - -	Điều khiển số	2,7	A	
8462 91 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8462 99	- -	Loại khác			
8462 99 20	- - -	Điều khiển số	2,7	A	
8462 99 80	- - -	Loại khác	2,7	A	
8463		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu			
8463 10	-	Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự			
8463 10 10	- -	Máy kéo dây	2,7	A	
8463 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
8463 20 00	-	Máy lăn ren	2,7	A	
8463 30 00	-	Máy gia công dây	2,7	A	
8463 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
8464		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh			
8464 10 00	-	Máy cưa	2,2	A	
8464 20	-	Máy mài nhẵn hay mài bóng			
	- -	Gia công kính			
8464 20 11	- - -	Thủy tinh quang học	2,2	A	
8464 20 19	- - -	Loại khác	2,2	A	
8464 20 80	- -	Loại khác	2,2	A	
8464 90 00	-	Loại khác	2,2	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8465		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự			
8465 10	-	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công			
8465 10 10	- -	Cơ chế chuyển phôi thủ công giữa các giai đoạn	2,7	A	
8465 10 90	- -	Cơ chế chuyển phôi tự động giữa các giai đoạn	2,7	A	
	-	Loại khác			
8465 91	- -	Máy cưa			
8465 91 10	- - -	Cưa vòng	2,7	A	
8465 91 20	- - -	Cưa đĩa	2,7	A	
8465 91 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8465 92 00	- -	Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	2,7	A	
8465 93 00	- -	Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng	2,7	A	
8465 94 00	- -	Máy uốn hoặc máy lắp ráp	2,7	A	
8465 95 00	- -	Máy khoan hoặc đục mộng	2,7	A	
8465 96 00	- -	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	2,7	A	
8465 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	
8466		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 8456 đến 8465, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay			
8466 10	-	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở			
	- -	Bộ phận kẹp dụng cụ			
8466 10 20	- - -	Trục, bạc côn, măng sông	1,2	A	
	- - -	Loại khác			
8466 10 31	- - - -	Của máy tiện	1,2	A	
8466 10 38	- - - -	Loại khác	1,2	A	
8466 10 80	- -	Đầu cắt ren có thể tự mở	1,2	A	
8466 20	-	Bộ phận kẹp sản phẩm			
8466 20 20	- -	Dụng cụ gá lắp cho cho các thiết bị chuyên dụng, bộ các dụng cụ gá lắp tiêu chuẩn	1,2	A	
	- -	Loại khác			
8466 20 91	- - -	Của máy tiện	1,2	A	
8466 20 98	- - -	Loại khác	1,2	A	
8466 30 00	-	Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	1,2	A	
	-	Loại khác			
8466 91	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 8464			
8466 91 20	- - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,2	A	
8466 91 95	- - -	Loại khác	1,2	A	
8466 92	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 8465			
8466 92 20	- - -	Bằng gang đúc hoặc thép đúc	1,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8466 92 80	- - -	Loại khác	1,2	A	
8466 93	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 8456 đến 8461			
8466 93 30	- - -	Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456 90 20	1,7	A	
8466 93 70	- - -	Loại khác	1,2	A	
8466 94 00	- -	Dùng cho máy thuộc nhóm 8462 hoặc 8463	1,2	A	
8467		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện			
	-	Hoạt động bằng khí nén			
8467 11	- -	Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)			
8467 11 10	- - -	Gia công cơ khí	1,7	A	
8467 11 90	- - -	Loại khác	1,7	A	
8467 19 00	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Có mô tơ điện tích hợp			
8467 21	- -	Khoan các loại			
8467 21 10	- - -	Có khả năng khoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
8467 21 91	- - - -	Điện khí nén	2,7	A	
8467 21 99	- - - -	Loại khác	2,7	A	
8467 22	- -	Cưa			
8467 22 10	- - -	Cưa xích	2,7	A	
8467 22 30	- - -	Cưa đĩa	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8467 22 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
8467 29	- -	Loại khác			
8467 29 20	- - -	Có khả năng khoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Máy mài nhẵn và máy mài dùng cát			
8467 29 51	- - - - -	Máy mài góc	2,7	A	
8467 29 53	- - - - -	Máy chà nhám đai	2,7	A	
8467 29 59	- - - - -	Loại khác	2,7	A	
8467 29 70	- - - -	Máy bào	2,7	A	
8467 29 80	- - - -	Máy xén cỏ và cắt viền cỏ	2,7	A	
8467 29 85	- - - -	Loại khác	2,7	A	
	-	Dụng cụ khác			
8467 81 00	- -	Cưa xích	1,7	A	
8467 89 00	- -	Loại khác	1,7	A	
	-	Bộ phận			
8467 91 00	- -	Của cưa xích	1,7	A	
8467 92 00	- -	Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	1,7	A	
8467 99 00	- -	Loại khác	1,7	A	
8468		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
8468 10 00	-	Ống xì cầm tay	2,2	A	
8468 20 00	-	Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	2,2	A	
8468 80 00	-	Máy và thiết bị khác	2,2	A	
8468 90 00	-	Bộ phận	2,2	A	
8469 00		Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 8443; máy xử lý văn bản			
8469 00 10	-	Máy xử lý văn bản	0	A	
	-	Loại khác			
8469 00 91	- -	Điện	2,3	A	
8469 00 99	- -	Loại khác	2,5	A	
8470		Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền			
8470 10 00	-	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	A	
	-	Máy tính điện tử khác			
8470 21 00	- -	Có gắn bộ phận in	0	A	
8470 29 00	- -	Loại khác	0	A	
8470 30 00	-	Máy tính khác	0	A	
8470 50 00	-	Máy tính tiền	0	A	
8470 90 00	-	Loại khác	0	A	

(Xem tiếp Công báo số 791 + 792)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng